

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	2 - 3
Báo cáo của Ban Giám đốc	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 63
<u>Phụ lục:</u>	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước (theo TT52/2012/TT-BTC)	64
Các chỉ số tài chính	65

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 5 năm 2002 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101245486 vào ngày 12 tháng 5 năm 2010. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 57 được cấp ngày 20 tháng 7 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2007 theo Quyết định số 106/QĐ-TTGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản; tiến hành các hoạt động huy động vốn, đầu tư góp vốn; và cung cấp các dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh có địa chỉ tại số 72, phố Lê Thánh Tôn và 45A, phố Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Nhật Vượng	Chủ tịch
Ông Lê Khắc Hiệp	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thúy Hằng	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thu Hương	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó chủ tịch
Bà Vũ Tuyết Hằng	Phó chủ tịch
Ông Ling Chung Yee Roy	Thành viên
Bà Mai Hương Nội	Thành viên
Ông Marc Villiers Townsend	Thành viên
Ông Joseph Raymond Gagnon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Anh	Trưởng ban
Ông Đinh Ngọc Lân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hồng Vân	Thành viên
Bà Hoàng Thúy Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân Trinh	Thành viên

Từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng Giám đốc
Bà Mai Hương Nội	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dịu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Dương Thị Mai Hoa.

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		48.904.235.779.469	34.866.304.407.344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	8.828.151.979.168	7.607.513.719.673
111	1. Tiền		2.693.690.323.143	1.709.677.822.085
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.134.461.656.025	5.897.835.897.588
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	7.154.438.377.626	4.088.913.717.901
121	1. Chứng khoán kinh doanh		105.781.413.500	105.781.413.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.599.008.000)	(31.336.416.600)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.063.255.972.126	4.014.468.721.001
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.328.690.718.500	5.028.809.010.579
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.404.507.223.030	833.001.466.347
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.350.976.817.624	1.459.215.551.015
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	2.181.951.122.702	2.125.166.122.168
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.522.788.357.019	712.150.024.751
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(131.532.801.875)	(100.724.153.702)
140	IV. Hàng tồn kho	10	20.711.803.465.279	16.598.350.983.526
141	1. Hàng tồn kho		20.799.707.838.594	16.683.948.398.590
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(87.904.373.315)	(85.597.415.064)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.881.151.238.896	1.542.716.975.665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	363.169.808.567	166.464.054.058
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		673.979.960.878	549.937.309.384
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		57.746.380.281	43.148.945.553
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	2.786.255.089.170	783.166.666.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.629.205.890.196	55.025.406.681.382
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.051.848.975.037	1.040.134.586.490
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	935.232.629.265	939.532.495.238
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	116.616.345.772	100.602.091.252
220	II. Tài sản cố định		12.641.270.104.407	11.122.430.243.583
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	12.150.556.882.586	10.526.340.741.649
222	Nguyên giá		14.320.508.293.190	12.125.926.443.789
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.169.951.410.604)	(1.599.585.702.140)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	490.713.221.821	596.089.501.934
228	Nguyên giá		577.665.369.752	707.140.927.890
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(86.952.147.931)	(111.051.425.956)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	14.308.762.720.789	15.399.141.224.526
231	Nguyên giá		15.417.466.043.077	16.337.225.559.687
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.108.703.322.288)	(938.084.335.161)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	18.350.860.837.628	11.272.988.269.731
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.350.860.837.628	11.272.988.269.731
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.913.522.829.524	4.009.611.846.975
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17.1	1.100.231.385.579	1.030.494.731.370
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.1	1.813.291.443.945	1.815.581.443.945
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(3.000.000.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.2	-	1.166.535.671.660
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.362.940.422.811	12.181.100.510.077
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.353.705.045.904	1.185.780.643.436
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn		82.380.034.047	56.584.412.185
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	4.800.000.000.000	4.800.000.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	18	6.126.855.342.860	6.138.735.454.456
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		110.533.441.669.665	89.891.711.088.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

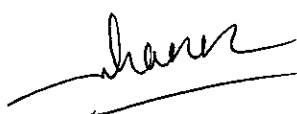
Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		79.990.361.551.170	62.607.077.829.686
310	I. Nợ ngắn hạn		39.710.566.036.017	24.581.674.916.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		2.254.950.504.755	1.628.746.222.883
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	7.364.181.270.583	6.581.278.862.138
	- Thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng bất động sản tại các dự án		6.323.702.212.400	3.299.807.295.074
	- Thanh toán theo các hợp đồng khác		1.040.479.058.183	3.281.471.567.064
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.030.616.077.780	1.037.104.329.754
314	4. Phải trả người lao động		80.112.456.880	55.874.576.363
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.877.282.555.091	3.546.032.154.775
	- Chi phí lãi vay trích trước		616.386.689.972	1.371.617.698.518
	- Chi phí xây dựng trích trước		1.348.919.936.206	1.254.563.464.393
	- Phải trả khác		911.975.928.913	919.850.991.864
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	610.703.446.422	502.313.840.716
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	21.663.228.595.882	9.831.629.299.892
	- Tiền ứng vốn từ khách hàng		19.420.443.266.032	7.847.174.664.786
	- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.242.785.329.850	1.984.454.635.106
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.712.297.179.585	1.299.068.123.531
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	115.478.420.552	99.627.506.502
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.715.528.487	-
330	II. Nợ dài hạn		40.279.795.515.153	38.025.402.913.132
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	1.559.607.497.461	1.471.496.586.240
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	4.365.236.579.194	4.942.187.209.141
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	30.832.991.161.347	28.101.065.447.242
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	26	3.354.203.646.453	3.342.284.090.914
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		167.756.630.698	168.369.579.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.543.080.118.495	27.284.633.259.040
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	30.543.080.118.495	27.284.633.259.040
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.587.886.850.000	14.545.550.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.587.886.850.000	14.545.550.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.082.911.766.930	4.582.534.150.067
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.974.924.074.484)	(2.974.924.074.484)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.845.114.930	22.845.114.930
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.057.599.191.002	4.220.035.125.587
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		4.220.035.125.587	1.061.452.449.513
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		837.564.065.415	3.158.582.676.074
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		8.761.761.270.117	6.888.591.962.940
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		110.533.441.669.665	89.891.711.088.726


Ngô Nguyệt Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởngDương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2015	Lũy kế 6 tháng năm 2014	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	12.433.851.967.481	13.869.304.365.634	6.035.578.292.221	7.693.765.313.144
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	8.243.210.329	2.789.057.686	4.104.920.098	2.054.090.952
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	12.425.608.757.152	13.866.515.307.948	6.031.473.372.123	7.691.711.222.192
11	4. Giá vốn hàng bán	29	8.050.501.524.538	8.561.454.125.934	3.899.581.721.915	4.796.431.234.808
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.2	4.375.107.232.614	5.305.061.182.014	2.131.891.650.208	2.895.279.987.384
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		932.168.590.769	718.350.750.343	608.242.742.629	470.037.739.548
22	7. Chi phí tài chính	30	1.610.144.563.643	1.739.099.230.376	837.461.691.132	1.173.979.481.459
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.085.844.302.184	1.252.457.691.200	584.927.696.622	740.281.320.731
24	8. Phần lãi(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	17.1	16.696.229.545	(20.395.199.844)	8.764.934.054	(22.231.371.820)
25	9. Chi phí bán hàng		721.974.427.166	249.537.145.016	379.966.966.260	123.229.350.006
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.509.217.106.184	860.124.758.779	856.815.798.148	421.869.049.259
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.482.635.955.935	3.154.255.598.342	674.654.871.351	1.624.008.474.388
31	12. Thu nhập khác	31	104.041.887.389	75.335.771.771	62.355.438.222	50.006.583.141
32	13. Chi phí khác	31	323.027.453.596	18.876.977.813	165.101.884.183	10.710.054.030
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	31	(218.985.566.207)	56.458.793.958	(102.746.445.961)	39.296.529.111
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.263.650.389.728	3.210.714.392.300	571.908.425.390	1.663.305.003.499
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	597.303.887.829	994.759.323.868	253.038.220.778	517.047.979.092
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32	(26.316.592.600)	(1.016.448.741)	(16.397.152.126)	(2.433.360.264)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		692.663.094.499	2.216.971.517.173	335.267.356.738	1.148.690.384.671
	Trong đó:					
61	- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	27	717.243.190.312	1.934.485.861.314	289.302.482.445	858.797.477.324
62	- (Lỗ)/lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát	27	(24.580.095.813)	282.485.655.859	45.964.874.293	289.892.907.348

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm 2015	Lũy kế 6 tháng năm 2014 (trình bày lại)	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014 (trình bày lại)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		416	1.154	168	512
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		416	1.152	168	512

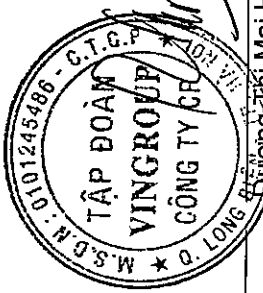
Handwritten signature

Handwritten signature

Ngô Nguyệt Hằng
 Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng

Đường Thị Mai Hoa
 Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

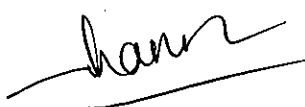
Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ghi chú	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.263.650.389.728	3.210.714.392.300
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		990.769.800.655	728.349.348.811
03	Thay đổi các khoản dự phòng		18.075.689.464	(4.413.108.318)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		235.887.896.511	146.242.053.367
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(933.415.945.090)	(368.708.850.327)
06	Chi phí lãi vay		1.223.831.845.169	1.252.457.691.200
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.798.799.676.437	4.964.641.527.033
09	Tăng các khoản phải thu		(2.572.582.177.897)	(1.462.853.743.599)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2.237.344.233.532)	6.017.909.548.147
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.860.666.579.462	(3.822.833.319.304)
12	(Giảm)/Tăng chi phí trả trước		(358.189.375.519)	155.753.968.562
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.255.024.838.116)	(1.575.806.608.506)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(864.445.121.033)	(1.329.939.139.664)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(284.105.832)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.371.880.509.802	2.946.588.126.837
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.117.489.643.025)	(6.694.184.930.239)
22	Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.217.892.152	6.847.273.476
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.630.127.000.000)	(1.448.032.105.947)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.886.720.785.084	439.772.785.607
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(4.583.568.631.688)	(6.040.157.670.167)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		161.861.823.857	1.592.911.751.675
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		314.114.210.231	430.493.311.254
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.965.270.563.389)	(11.712.349.584.341)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

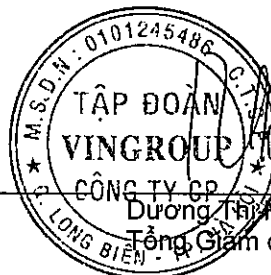
Mã số	CHỈ TIÊU	Ghi chú	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		2.325.867.470.000	2.002.523.188.753
33	Tiền thu từ đi vay		10.908.577.111.597	7.612.266.511.790
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.232.120.291.705)	(1.539.522.159.860)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(188.349.650.000)	(122.550.548.122)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.813.974.639.892	7.952.716.992.561
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.220.584.586.305	(813.044.464.943)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.607.513.719.673	7.534.048.703.295
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.673.190	52.366.481
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8.828.151.979.168	6.721.056.604.833



Ngô Nguyệt Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Dương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 5 năm 2002 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101245486 vào ngày 12 tháng 5 năm 2010. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 57 được cấp ngày 20 tháng 7 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2007 theo Quyết định số 106/QĐ-TTGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản; tiến hành các hoạt động huy động vốn, đầu tư góp vốn; và cung cấp các dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh có địa chỉ tại số 72, phố Lê Thánh Tôn và 45A, phố Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 73 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biết quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này được trình bày tại Phụ lục 1.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

Cho mục đích trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, Tập đoàn cũng đã bổ sung một số số liệu chi tiết cho các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như "Người mua trả tiền trước" (Mã số 312), "Chi phí phải trả" (Mã số 315), và "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" (Mã số 319). Mục tiêu của việc trình bày thêm các số liệu chi tiết trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là để nhằm cung cấp các thông tin phù hợp cho người đọc báo cáo tài chính hợp nhất. Việc sửa đổi, bổ sung này được chấp thuận bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 5966/BTC-CĐKT ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2012 về việc bổ sung chi tiết vào mẫu báo cáo tài chính.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho năm tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Bất động sản để bán

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong đó giá trị của nguyên vật liệu xây dựng được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
Các công trình kiến trúc khác	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền	4 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền thuê đất	20 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Tập đoàn không trích khấu hao đối với tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn và quyền phát triển dự án.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 - 48 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50 năm
Máy móc thiết bị	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Tập đoàn nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước và các chi phí trả trước khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một năm.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu bất động sản. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với bất động sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế hoãn lại được ghi nhận.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Tập đoàn mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi Tập đoàn chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh giữa các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh cùng dưới một sự kiểm soát chung

Giao dịch hợp nhất kinh doanh được thực hiện giữa các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh cùng dưới một sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của hai đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh từ thời điểm hợp nhất;
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.12 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Trái phiếu chuyển đổi

Các khoản trái phiếu chuyển đổi mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Các khoản trái phiếu chuyển đổi mà không được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định được phân loại là nợ phải trả tài chính.

Trong tháng 4 và tháng 7 năm 2012, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu chuyển đổi với tổng trị giá 300.000.000 đô la Mỹ với thời hạn 5 năm. Ban Giám đốc Công ty cho rằng không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi từ các trái phiếu chuyển đổi này, và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu chuyển đổi này là nợ phải trả tài chính.

3.18 Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

3.21 *Khách hàng ứng trước*

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản tiền nhận từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng vay vốn được phản ánh trong tài khoản "Phải trả khác" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.22 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ bán hàng hóa

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí, giáo dục, làm đẹp, bệnh viện và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện.

Doanh thu thẻ gôn

Thu nhập từ tiền bán thẻ thành viên sân gôn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của thẻ thành viên.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- ▶ Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản: bao gồm hoạt động chuyển nhượng các hạng mục xây dựng để bán tại các dự án bất động sản của Tập đoàn cũng như các hoạt động đầu tư bất động sản khác;
- ▶ Kinh doanh cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại và cung cấp các dịch vụ liên quan tại các bất động sản đầu tư của Tập đoàn;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan tại các khách sạn và khu nghỉ dưỡng của Tập đoàn;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ liên quan khác tại Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan tại hệ thống trường học Vinshool của Tập đoàn;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ bán lẻ: bao gồm cung cấp dịch vụ bán lẻ, siêu thị;
- ▶ Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm nông nghiệp, cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ bảo vệ, dịch vụ vận tải và một số dịch vụ khác .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Doanh thu	Kinh doanh chuyên nhượng bất động sản	Kinh doanh cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ liên quan	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan	Kinh doanh dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan	Kinh doanh dịch vụ bán lẻ	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Đơn vị tính: VNĐ
Doanh thu cho bên thứ ba	7.730.317.080.954	1.086.050.954.513	1.406.058.477.206	323.839.972.688	211.784.496.501	1.226.635.073.963	440.922.701.347	-	12.425.608.757.152
Doanh thu giữa các bộ phận (1)	-	443.759.321.048	221.443.389.694	4.983.299.266	1.653.305.023	59.026.451.278	2.952.575.301.038	(3.677.441.067.348)	-
Tổng doanh thu thuần	7.730.317.080.954	1.529.810.275.561	1.627.501.866.900	328.823.271.934	213.437.801.524	1.279.661.525.241	3.393.498.002.385	(3.677.441.067.348)	12.425.608.757.152
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao TSCĐ	45.967.766.683	251.853.208.621	173.792.413.710	65.725.681.675	440.398.304	52.382.444.612	1.738.069.511	-	591.899.983.116
Phần được hưởng từ lợi nhuận của công ty liên kết	1.832.615.300	-	14.810.104.928	-	-	53.509.317	-	-	16.696.229.545
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	22.150.371.439.592	464.922.148.591	90.652.139.671	(35.689.989.483)	23.914.188.354	(487.438.829.840)	(46.119.168.077)	(896.961.539.079)	1.263.650.389.728
Tài sản									
Đầu tư vào công ty liên kết	94.994.401.045	-	957.832.124.847	-	-	47.404.859.687	-	-	1.100.231.385.579
Chi phí vốn tăng trong kỳ	4.901.312.191.526	2.029.232.800.193	2.029.927.844.870	158.309.602.147	129.881.000	373.624.341.558	368.647.227.460	-	9.861.183.888.756
Tổng tài sản (3)	41.945.322.499.745	26.525.626.045.292	14.767.729.011.774	1.766.242.258.177	403.631.005.027	3.835.886.379.132	1.241.294.397.755	20.047.710.072.762	110.533.441.669.665
Tổng nợ phải trả (4)	22.525.876.458.069	8.945.888.822.322	5.697.329.013.506	138.326.057.489	601.795.911.092	707.101.138.211	1.659.792.764.641	39.714.251.385.840	79.990.361.551.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- Doanh thu nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm doanh thu tài chính (932.168.590.769 VNĐ), chi phí tài chính (1.610.144.563.643 VNĐ), thu nhập khác (104.041.887.389 VNĐ), chi phí khác (323.027.453.596 VNĐ).
- Tài sản của từng bộ phận không bao gồm lợi thế thương mại (6.126.855.342.860 VNĐ), tài sản thuế thu nhập hoãn lại (82.380.034.047 VNĐ), các khoản đầu tư ngắn hạn (7.154.438.377.626 VNĐ), các khoản cho vay ngắn hạn (2.181.951.122.702 VNĐ) các khoản đầu tư dài hạn khác (1.813.291.443.945 VNĐ), các khoản cho vay dài hạn (935.232.629.265 VNĐ), lãi vay phải thu (1.012.948.628.266 VNĐ), thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (673.979.960.878 VNĐ), thuế và các khoản phải thu Nhà nước (57.746.380.281 VNĐ) vì những tài sản này được quản lý tập trung.
- Nợ phải trả theo bộ phận không bao gồm các khoản vay chịu lãi dài hạn (30.832.991.161.347 VNĐ), trái phiếu chuyển đổi (3.354.203.646.453 VNĐ), thuế phải trả Nhà nước (1.030.616.077.780 VNĐ), các khoản vay ngắn hạn (3.712.297.179.585 VNĐ), các khoản chi phí lãi vay phải trả (616.386.689.972 VNĐ) và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (167.756.630.698 VNĐ) vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung.

Tập đoàn theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng lĩnh vực kinh doanh.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
Tiền mặt	19.127.531.947	9.220.874.607
Tiền gửi ngân hàng	2.666.171.705.872	1.697.280.782.527
Tiền đang chuyển	8.391.085.324	3.176.164.951
Các khoản tương đương tiền	6.134.461.656.025	5.897.835.897.588
TỔNG CỘNG	<u>8.828.151.979.168</u>	<u>7.607.513.719.673</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 4%/năm đến 7,5%/năm).

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Cổ phiếu niêm yết DPM (i)	32.369.112.000	17.770.104.000	32.369.112.000	18.428.256.000
- Cổ phiếu niêm yết BIDV (ii)	73.412.301.500	73.412.301.500	73.412.301.500	56.016.740.900
TỔNG CỘNG	105.781.413.500	91.182.405.500	105.781.413.500	74.444.996.900

(i) Cổ phiếu Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí;

(ii) Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.540.685.730.313	5.540.685.730.313	3.516.847.342.390	3.516.847.342.390
Các khoản tiền gửi dài hạn đến hạn thu hồi (Thuyết minh số 17.2)	1.522.570.241.813	1.522.570.241.813	497.621.378.611	497.621.378.611
TỔNG CỘNG	7.063.255.972.126	7.063.255.972.126	4.014.468.721.001	4.014.468.721.001

(i) Các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 3,5% đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	614.878.152.650	454.341.472.019
Phải thu từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan	238.149.035.268	222.348.822.022
Phải thu từ cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ có liên quan	52.693.202.103	46.193.370.495
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan	25.860.555.521	24.415.240.296
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bán lẻ tại các gian hàng và siêu thị	63.028.506.121	2.824.255.316
Phải thu từ cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan	1.513.470.799	2.969.286.736
Phải thu từ cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản	94.071.655.713	56.755.054.417
Phải thu khác	314.312.644.855	23.153.965.046
TỔNG CỘNG	1.404.507.223.030	833.001.466.347
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>1.241.256.204.611</i>	<i>669.871.388.587</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>163.251.018.419</i>	<i>163.130.077.760</i>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Ngắn hạn:		
Các khoản cho khách hàng vay đến hạn thu hồi	82.578.564.022	82.578.564.022
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp và cá nhân khác	2.045.168.376.862	2.026.383.376.328
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	54.204.181.818	16.204.181.818
TỔNG CỘNG	2.181.951.122.702	2.125.166.122.168
Dài hạn:		
Các khoản cho vay các cá nhân	904.533.000.000	904.533.000.000
Các khoản cho khách hàng vay	113.278.193.287	117.578.059.260
<i>Trong đó: các khoản cho khách hàng vay đến hạn thu hồi</i>	<i>(82.578.564.022)</i>	<i>(82.578.564.022)</i>
TỔNG CỘNG	935.232.629.265	939.532.495.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Ngắn hạn:		
Lãi phải thu	1.012.948.628.266	428.978.175.621
Phải thu cổ tức	36.320.369.963	36.115.522.222
Ký quỹ mở thư tín dụng	147.602.173.447	64.258.393.012
Phải thu khác	325.917.185.343	182.797.933.896
TỔNG CỘNG	1.522.788.357.019	712.150.024.751
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>1.520.617.692.259</i>	<i>711.424.060.251</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>2.170.664.760</i>	<i>725.964.500</i>
Dài hạn:		
Đặt cọc thuê gian hàng dài hạn	82.245.386.818	99.679.218.417
Phải thu khác	34.370.958.954	922.872.835
TỔNG CỘNG	116.616.345.772	100.602.091.252

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành	1.335.738.697.831	2.983.199.417.908
Bất động sản để bán đang xây dựng	18.241.619.575.243	12.981.426.785.251
Nguyên vật liệu	93.251.426.862	25.068.106.693
Hàng tồn kho bệnh viện, siêu thị và gian hàng chuyên doanh	713.587.480.364	233.060.588.602
Công cụ, dụng cụ	37.948.561.825	84.779.811.576
Hàng mua đang đi đường	2.571.254.406	14.404.215.653
Hàng tồn kho khác	374.990.842.063	362.009.472.907
TỔNG CỘNG	20.799.707.838.594	16.683.948.398.590
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(87.904.373.315)	(85.597.415.064)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	20.711.803.465.279	16.598.350.983.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Ngắn hạn:		
Chi phí bán hàng liên quan đến các căn hộ chưa bàn giao	145.319.771.008	1.645.051.805
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	101.233.019.713	92.926.354.559
Chi phí lãi vay trả trước	1.095.284.688	20.667.325.201
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.521.733.158	51.225.322.493
TỔNG CỘNG	<u>363.169.808.567</u>	<u>166.464.054.058</u>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất trả trước	92.669.376.407	193.397.545.649
Chi phí bán hàng liên quan đến các căn hộ chưa bàn giao	175.932.330.889	124.072.317.512
Chi phí bán hàng liên quan đến cho thuê trung tâm thương mại	11.219.516.904	13.927.460.074
Chi phí nhà mẫu	1.995.181.068	1.519.226.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	70.294.081.223	42.770.778.456
Chi phí công cụ, dụng cụ	667.063.914.475	558.191.520.089
Chi phí trước hoạt động	188.907.046.280	136.731.575.820
Chi phí thuê mặt bằng siêu thị trả trước	39.637.291.589	34.668.669.724
Chi phí trả trước dài hạn khác	105.986.307.069	80.501.549.341
TỔNG CỘNG	<u>1.353.705.045.904</u>	<u>1.185.780.643.436</u>

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

Đây là các khoản đặt cọc cho mục đích phát triển các dự án tiềm năng hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần trong các đơn vị khác. Số dư tài sản ngắn hạn và dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Ngắn hạn:		
Đặt cọc cho mục đích đầu tư	2.786.255.089.170	783.166.666.670
TỔNG CỘNG	<u>2.786.255.089.170</u>	<u>783.166.666.670</u>
Dài hạn:		
Đặt cọc cho mục đích đầu tư	4.800.000.000.000	4.800.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>4.800.000.000.000</u>	<u>4.800.000.000.000</u>

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	7.806.549.253.427	3.445.191.671.253	374.143.917.903	295.322.685.148	204.718.916.057	12.125.926.443.789
Tăng trong kỳ	1.355.046.790.101	861.005.027.732	205.890.197.558	46.834.079.051	7.208.061.612	2.475.984.156.055
Trong đó:						
Mua mới	86.919.636.570	127.610.528.755	89.074.894.117	16.337.306.899	6.501.047.502	326.443.413.843
Xây dựng mới	607.103.792.995	494.067.507.749	39.132.552.536	20.937.141.029	378.190.997	1.161.619.185.306
Tặng do mua công ty con	299.917.534.977	155.608.430.033	77.682.750.905	9.524.540.214	-	542.733.256.129
Phân loại từ bất động sản đầu tư	313.218.497.064	59.259.342.947	-	-	-	372.477.840.011
Tặng khác	47.887.328.496	24.459.218.248	-	35.090.909	328.823.113	72.710.460.766
Giảm trong kỳ	(236.532.793.812)	(29.898.000.288)	(9.404.207.834)	(343.592.851)	(5.223.711.868)	(281.402.306.654)
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	(5.528.750.626)	(3.060.818.410)	(408.456.818)	(157.508.346)	-	(9.155.534.200)
Phân loại sang hàng tồn kho	(231.004.043.186)	(26.653.309.803)	(108.459.381)	-	(2.936.521.052)	(260.702.333.422)
Giảm khác	-	(183.872.075)	(8.887.291.635)	(186.084.505)	(2.287.190.816)	(11.544.439.031)
Số dư cuối kỳ	8.925.063.249.717	4.276.298.698.698	570.629.907.626	341.813.171.348	206.703.265.801	14.320.508.293.190
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	529.681.981.112	810.925.875.132	119.027.352.551	67.612.705.058	72.337.788.287	1.599.585.702.140
Tăng trong kỳ	260.325.395.825	230.831.369.851	48.116.101.438	29.394.691.252	11.100.847.112	579.768.405.478
Trong đó:						
Khấu hao trong kỳ	128.598.112.682	136.643.842.924	21.577.809.756	23.351.001.311	11.100.847.112	321.271.613.785
Tặng do mua công ty con	122.974.115.345	76.110.003.007	26.538.291.682	6.043.689.941	-	231.666.099.975
Phân loại từ bất động sản đầu tư	8.753.167.798	18.077.523.920	-	-	-	26.830.691.718
Giảm trong kỳ	(5.366.758.136)	(663.825.096)	(2.139.724.452)	(122.628.095)	(1.109.761.235)	(9.402.697.014)
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	(5.366.758.136)	(519.414.540)	(408.456.818)	(4.334.003)	-	(6.298.963.497)
Giảm khác	-	(144.410.556)	(1.731.267.634)	(118.294.092)	(1.109.761.235)	(3.103.733.517)
Số dư cuối kỳ	784.640.618.801	1.041.093.419.887	165.003.729.537	96.884.768.215	82.328.874.164	2.169.951.410.604
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	7.276.867.272.316	2.634.265.798.121	255.116.565.352	227.709.980.090	132.381.127.770	10.526.340.741.649
Số dư cuối kỳ	8.140.422.630.916	3.235.205.278.811	405.626.178.089	244.928.403.133	124.374.391.637	12.150.556.882.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền phát triển kinh doanh	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền thuê đất	Quyền phát triển dự án	Bán quyền	Phần mềm máy tính	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:									
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	94.000.000.000	37.127.969.964	201.161.797.247	184.938.875.055	136.500.000.000	2.580.563.961	50.831.721.663	707.140.927.890	
Tăng trong kỳ	-	-	19.310.748.430	-	-	-	48.189.755.713	67.500.504.143	
Trong đó:									
Mua mới	-	-	9.525.540.140	-	-	-	45.263.096.914	54.788.637.054	
Tăng do mua công ty con	-	-	9.785.208.290	-	-	-	2.926.658.799	12.711.867.089	
Giảm trong kỳ	-	-	(12.037.187.226)	(184.938.875.055)	-	-	-	(196.976.062.281)	
Trong đó:									
Phân loại lại	-	-	(12.037.187.226)	(184.938.875.055)	-	-	-	(196.976.062.281)	
Số dư cuối kỳ	94.000.000.000	37.127.969.964	208.435.358.451	-	136.500.000.000	2.580.563.961	99.021.477.376	577.665.369.752	
Giá trị hao mòn lũy kế:									
Số dư đầu kỳ	18.277.777.777	-	14.928.792.874	50.104.974.480	-	2.065.791.345	25.674.089.480	111.051.425.956	
(trình bày lại)									
Tăng trong kỳ	15.666.666.667	-	4.115.343.149	-	-	77.559.799	6.285.605.895	26.145.175.510	
Trong đó:									
Hao mòn trong Tăng do mua công ty con	15.666.666.667	-	3.104.537.510	-	-	77.559.799	4.683.206.329	23.531.970.305	
Giảm trong kỳ	-	-	1.010.805.639	-	-	-	1.602.399.566	2.613.205.205	
Trong đó:									
Phân loại lại	-	-	(139.479.055)	(50.104.974.480)	-	-	-	(50.244.453.535)	
Số dư cuối kỳ	33.944.444.444	-	(139.479.055)	(50.104.974.480)	-	2.143.351.144	31.959.695.375	86.952.147.931	
Giá trị còn lại:									
Số dư đầu kỳ	75.722.222.223	37.127.969.964	186.233.004.373	134.833.900.575	136.500.000.000	514.772.616	25.157.632.183	596.089.501.934	
Số dư cuối kỳ	60.055.555.556	37.127.969.964	189.530.701.483	-	136.500.000.000	437.212.817	67.061.782.001	490.713.221.821	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	4.845.286.500.141	9.616.007.318.651	1.875.931.740.895	16.337.225.559.687
Tăng trong kỳ	17.633.854.447	1.082.392.511.645	138.339.634.617	1.238.366.000.709
<i>Trong đó:</i>				
<i>Xây dựng mới</i>	17.633.854.447	1.082.392.511.645	138.339.634.617	1.238.366.000.709
<i>Giảm trong kỳ</i>	(57.056.879.540)	(1.873.240.797.665)	(227.827.840.114)	(2.158.125.517.319)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phân loại sang hàng tồn kho</i>	(30.893.500.000)	(1.586.185.680.144)	(168.568.497.165)	(1.785.647.677.309)
<i>Phân loại sang tài sản cố định</i> <i>(Thuyết minh số 13)</i>	(26.163.379.540)	(287.055.117.521)	(59.259.342.949)	(372.477.840.011)
Số dư cuối kỳ	4.805.863.475.048	8.825.159.032.631	1.786.443.535.398	15.417.466.043.077
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ	128.186.307.039	438.015.791.263	371.882.236.859	938.084.335.161
Tăng trong kỳ	13.684.809.918	129.131.962.164	104.279.626.943	247.096.399.025
<i>Trong đó:</i>				
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	13.684.809.918	129.131.962.164	104.279.626.943	247.096.399.025
<i>Giảm trong kỳ</i>	(6.424.282.367)	(48.144.662.007)	(21.908.467.524)	(76.477.411.898)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phân loại sang hàng tồn kho</i>	-	(45.815.776.576)	(3.830.943.605)	(49.646.720.180)
<i>Phân loại sang tài sản cố định</i>	(6.424.282.367)	(2.328.885.431)	(18.077.523.920)	(26.830.691.718)
Số dư cuối kỳ	135.446.834.590	519.003.091.420	454.253.396.278	1.108.703.322.288
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	4.717.100.193.102	9.177.991.527.388	1.504.049.504.036	15.399.141.224.526
Số dư cuối kỳ	4.670.416.640.458	8.306.155.941.210	1.332.190.139.121	14.308.762.720.789

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang dài hạn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Dự án Vinhomes Central Park	4.391.058.040.409	2.663.931.085.123
Dự án Vinhomes Nguyễn Chí Thanh	1.580.373.699.685	1.315.763.194.052
Dự án Vincom Megamall Thảo Điền	1.810.511.535.596	1.623.262.808.291
Dự án Phước Kiển	1.744.644.188.739	-
Dự án Vinhomes Times City	879.005.247.780	784.581.629.027
Dự án Thành Phố Xanh	943.647.738.054	943.994.136.107
Dự án Vinpearl Phú Quốc	464.802.818.384	222.041.798.848
Dự án Xavinco	444.056.298.670	442.467.019.372
Dự án Vinhomes Riverside 2	1.065.486.667.347	4.309.936.838
Dự án Vinpearl Quy Nhơn	380.445.732.099	377.985.958.115
Dự án tại Cần Thơ	714.744.125.293	501.086.251.562
Dự án Vincom Bắc Ninh	252.716.162.419	-
Dự án Vincom Thủ Đức	-	602.433.027.000
Dự án Làng Vân	245.123.753.410	232.705.632.840
Dự án Thương mại điện tử	248.660.770.310	96.888.466.776
Dự án bệnh viện Vinhomes Riverside	172.457.517.501	169.299.017.912
Dự án Vinpearl Hạ Long	463.416.921.523	67.929.253.870
Dự án Future Property Invest	86.181.486.044	85.922.322.766
Dự án trung tâm Xạ trị Vinmec	185.995.404.662	65.900.291.896
Dự án Vinpearl Hội An	76.256.236.300	77.195.990.564
Dự án Tây Hồ View	144.107.371.991	136.450.339.308
Dự án Vincom Hải Phòng	134.227.091.249	33.642.217.961
Dự án Vincom An Giang	129.285.711.719	101.750.000.000
Dự án Vũ Yên	229.056.287.979	-
Dự án Vincom Hà Tĩnh	404.737.420.461	-
Dự án Vincom Cần Thơ 2	230.452.455.508	-
Nâng cấp biệt thự Vinhomes Riverside	293.784.374.010	-
Các dự án khác	635.625.780.486	723.447.891.503
TỔNG CỘNG	<u>18.350.860.837.628</u>	<u>11.272.988.269.731</u>

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Đầu tư vào các công ty liên kết	17.1.1	1.100.231.385.579	1.030.494.731.370
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.1.2	1.813.291.443.945	1.815.581.443.945
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(3.000.000.000)
TỔNG CỘNG		<u>2.913.522.829.524</u>	<u>2.843.076.175.315</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Công ty Bé tông Ngoại thương	Công ty Thành phố Xanh	Công ty Thăng Long	Công ty Ngọc Viễn Đông	Công ty BĐS Hồ Tây	Công ty Giống vật nuôi Hà Nội	Đơn vị tính: VNĐ
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	13.352.690.188	943.022.019.919	20.659.825.905	6.108.844.987	-	47.351.350.371	1.030.494.731.370
Chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	-	-	-	-	53.040.424.665	-	53.040.424.665
Phân chia lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	1.282.122.550	14.810.104.928	441.786.177	113.598.917	(4.892.344)	53.509.317	16.696.229.545
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	14.634.812.738	957.832.124.847	21.101.612.082	6.222.443.904	53.035.532.321	47.404.859.687	1.100.231.385.579

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong các công ty liên kết này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Bé tông Ngoại thương (“Công ty Bé tông Ngoại thương”)	30,00	30,00	Lầu 1, 35 - 37 Bến Chương Dương, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	▶ Sản xuất, bán buôn sản phẩm bê tông
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (“Công ty Thành phố Xanh”)	49,10	46,66	Số 72, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (“Công ty BĐS Thăng Long”)	35,00	35,00	Số 191 phố Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Ngọc Viễn Đông (“Công ty Ngọc Viễn Đông”)	45,00	45,00	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hồ Tây (“Công ty BĐS Hồ Tây”)	26,25	26,25	Số 69B đường Thụy Khê, phường Thụy Khê, quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
6	Công ty Cổ phần Giống vật nuôi Hà Nội (“Công ty Giống vật nuôi Hà Nội”)	37,63	26,15	Số 77 Lê Hồng Phong, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội	▶ Chăn nuôi gia súc

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	1.093.496.443.945	1.093.496.443.945
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	12.400.000.000	12.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư 8/3	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Thuận Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng Công ty Dệt may Việt Nam	552.395.000.000	551.685.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại dương Thăng Long	152.000.000.000	152.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.813.291.443.945	1.815.581.443.945

Đây là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn dưới 20%. Không có thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong các công ty này kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2014.

17.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Tiền gửi dài hạn		1.522.570.241.813	1.664.157.050.271
Trong đó: các khoản tiền gửi dài hạn đến hạn thu hồi	6.2	(1.522.570.241.813)	(497.621.378.611)
TỔNG CỘNG		-	1.166.535.671.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VNĐ

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Nguyên giá			Phân bổ lũy kế			Giá trị còn lại			
	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	
Công ty Nam Hà Nội	2.246.022.053.759	-	-	2.246.022.053.759	677.817.874.772	111.093.555.940	-	788.911.430.712	1.566.204.178.987	1.457.110.623.047
Công ty PFV ⁽¹⁾	567.441.137.177	-	-	567.441.137.177	183.201.261.541	26.691.524.643	-	209.892.786.184	384.239.875.636	357.548.350.993
Công ty Sài Đồng	2.251.823.291.311	-	-	2.251.823.291.311	357.403.239.420	111.141.886.162	-	468.545.125.582	1.894.420.051.891	1.783.278.165.729
Công ty Hoàng Gia	1.262.707.762.179	-	-	1.262.707.762.179	412.288.964.308	62.910.721.095	-	475.199.685.403	850.418.797.871	787.508.076.776
Công ty Vinpearl Đà Nẵng	221.392.584.812	-	(11.883.007.336)	209.509.577.476	88.491.186.148	10.606.328.553	(5.153.907.050)	93.943.607.651	132.901.398.664	115.555.969.825
Công ty Vincom Center Long Biên ⁽²⁾	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000	5.500.000.000	1.650.000.000	-	7.150.000.000	27.500.000.000	25.850.000.000
Công ty Tân Liên Phát	498.584.453.672	-	-	498.584.453.672	4.154.870.447	24.728.310.186	-	28.883.180.633	494.429.583.225	469.701.273.039
Công ty Tâm con sư từ mới ⁽³⁾	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	1.166.666.667	1.000.000.000	-	2.166.666.667	4.833.333.333	3.833.333.333
Công ty Xây dựng Vincom	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	-	3.000.000.000	18.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Siêu thị Vinmart	553.898.715.800	-	(3.877.291.011)	550.021.424.789	13.050.764.263	26.902.530.254	(248.925.624)	39.704.368.893	540.847.951.537	510.317.055.896
Công ty Khánh Gia ⁽⁵⁾	219.657.806.517	82.216.262.278	(6.103.304.315)	295.770.764.480	1.143.424.198	15.461.247.779	(230.036.329)	16.374.635.648	218.514.382.319	279.396.128.833
Công ty Siêu thị Đại Dương	4.532.698.829	-	-	4.532.698.829	106.797.836	224.520.202	-	331.318.038	4.425.900.992	4.201.380.790
Công ty Vinlinks	-	211.430.572.893	-	211.430.572.893	-	3.876.805.797	-	3.876.805.797	-	207.553.767.096
Công ty chuyên phát thanh Hóp Nhất	-	9.198.103.040	-	9.198.103.040	-	168.657.062	-	168.657.062	-	9.029.445.978
Công ty Hóp Nhất thương mại	-	2.522.167.332	-	2.522.167.332	-	46.246.637	-	46.246.637	-	2.475.920.695
Công ty Thiên làm Việt Nam	-	7.748.456.903	-	7.748.456.903	-	142.690.745	-	142.690.745	-	7.605.766.158
Công ty Vinatexmart ⁽⁴⁾	-	90.685.020.525	(584.977.901)	90.100.042.624	-	1.224.792.484	(4.834.528)	1.219.957.956	-	88.880.084.667
TỔNG CỘNG	7.885.060.504.056	403.800.582.972	(22.448.580.563)	8.266.412.506.466	1.746.325.049.600	398.869.817.540	(5.637.703.532)	2.139.557.163.608	6.138.735.454.456	6.126.855.342.856

(1) Trong năm 2013, Công ty PFV, công ty con, đã được sáp nhập vào Công ty.

(2) Trong kỳ, Công ty Vincom Center Long Biên, công ty con, đã được sáp nhập vào Công ty Vincom Center Bà Triệu, một công ty con khác.

(3) Trong năm 2014, Công ty Tâm con sư từ mới, công ty con, đã được sáp nhập vào Công ty BFF, một công ty con khác.

(4) Trong năm 2015, Công ty Vinatexmart, công ty con, đã được sáp nhập vào Công ty Siêu thị Vinmart, một công ty con khác.

(5) Trong năm 2015, Công ty Khánh Gia được sáp nhập vào Công ty Vincom Thủ Đức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Thanh toán theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán	6.323.702.212.400	3.299.807.295.074
Thanh toán theo các hợp đồng khác	1.040.479.058.183	3.281.471.567.064
Tạm ứng từ khách mua căn hộ tái định cư	-	7.908.840.017
Tạm ứng từ hợp đồng cho thuê căn hộ dài hạn (i)	845.636.543.433	3.110.184.032.352
Tạm ứng từ hoạt động cung cấp dịch vụ nhà hàng, khách sạn	124.959.689.578	113.443.693.274
Tạm ứng từ hoạt động cung cấp dịch vụ bệnh viện	25.544.416.597	17.150.880.830
Tạm ứng từ hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục và hoạt động khác	44.338.408.575	32.784.120.591
TỔNG CỘNG	<u>7.364.181.270.583</u>	<u>6.581.278.862.138</u>

(i) Đây là khoản tạm ứng từ Hợp đồng thuê căn hộ dài hạn giữa Công ty Hoàng Gia và một khách hàng doanh nghiệp ký ngày 1 tháng 8 năm 2013 với thời hạn 50 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng này sẽ được sửa đổi hoặc chấm dứt trong trường hợp tìm được khách hàng có nhu cầu mua.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.691.276.621	503.959.105.076
Thuế giá trị gia tăng	206.028.355.660	128.974.462.211
Thuế thu nhập cá nhân	26.034.401.508	25.209.166.721
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	523.561.705.339	371.099.590.034
Thuế và các khoản phải nộp khác	3.300.338.652	7.862.005.712
TỔNG CỘNG	<u>1.030.616.077.780</u>	<u>1.037.104.329.754</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Chi phí lãi vay trích trước	616.386.689.972	1.371.617.698.518
Chi phí xây dựng trích trước	1.348.919.936.206	1.254.563.464.393
Giá vốn trích trước cho bất động sản đã chuyển nhượng	567.887.760.880	709.720.429.437
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.012.818.812	9.361.134.677
Các khoản chi phí phải trả khác	335.075.349.221	200.769.427.750
TỔNG CỘNG	2.877.282.555.091	3.546.032.154.775
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên liên quan</i>	<i>584.305.556</i>	<i>301.388.889</i>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>2.876.698.249.535</i>	<i>3.545.730.765.886</i>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm khoản tiền người mua trả tiền trước liên quan đến Chương trình Tri Ân và theo các Hợp đồng thuê văn phòng (chủ yếu là Vincom Center Đồng Khởi giữa Công ty Thời Đại và một khách hàng doanh nghiệp).

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**23.1 Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Tiền ứng vốn từ khách hàng theo các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và hợp đồng khác	19.420.443.266.032	7.847.174.664.786
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.242.785.329.850	1.984.454.635.106
<i>Đặt cọc từ khách hàng thuê phải trả trong vòng 12 tháng tới (Thuyết minh số 23.2)</i>	<i>142.831.370.479</i>	<i>126.677.298.798</i>
<i>Phải trả cho hoạt động đầu tư</i>	<i>562.772.501.339</i>	<i>494.312.091.675</i>
<i>Các khoản thu hộ phải trả</i>	<i>151.472.011.120</i>	<i>150.466.699.390</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>66.005.271.695</i>	<i>38.062.015.345</i>
<i>Bảo hiểm xã hội phải nộp</i>	<i>26.460.446.031</i>	<i>6.572.609.862</i>
<i>Phải trả khách hàng do hủy hợp đồng</i>	<i>155.546.515.754</i>	<i>104.206.086.965</i>
<i>Quỹ bảo trì căn hộ giữ hộ khách hàng</i>	<i>655.029.498.787</i>	<i>604.895.150.936</i>
<i>Phải trả khách hàng do chấm dứt việc cho thuê trước hạn</i>	<i>282.981.044.248</i>	<i>271.317.937.777</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>199.686.670.397</i>	<i>187.944.744.358</i>
TỔNG CỘNG	21.663.228.595.882	9.831.629.299.892
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>21.662.413.702.781</i>	<i>9.829.706.201.542</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>814.893.101</i>	<i>1.923.098.350</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

23.2 Các khoản phải trả dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Dài hạn		
Các khoản đặt cọc từ khách hàng thuê Trong đó các khoản đặt cọc từ khách hàng thuê phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới (Thuyết minh số 23.1)	500.921.618.644	415.027.848.581
	<u>(142.831.370.479)</u>	<u>(126.677.298.798)</u>
	358.090.248.165	288.350.549.783
Thanh toán theo hợp đồng thuê văn phòng Vincom Center Đồng Khởi (i)	3.988.274.000.000	4.612.274.000.000
Phải trả dài hạn khác	18.872.331.029	41.562.659.358
TỔNG CỘNG	<u>4.365.236.579.194</u>	<u>4.942.187.209.141</u>

- (i) Đây là khoản người mua trả tiền trước với số tiền là 4.612 tỷ VNĐ theo Hợp đồng thuê văn phòng Vincom Center Đồng Khởi giữa Công ty Thời Đại và một khách hàng doanh nghiệp ký ngày 5 tháng 7 năm 2013 với thời hạn thuê tính từ ngày bắt đầu (là ngày các bên hoàn thành các điều kiện tiên quyết được quy định trong hợp đồng) đến ngày 20 tháng 2 năm 2058.

24. VAY VÀ NỢ

24.1 Vay và nợ ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Vay dài hạn ngân hàng		1.704.181.297.638	1.176.868.123.531
Trái phiếu đến hạn trả		1.883.240.738.405	-
Vay ngắn hạn ngân hàng		118.875.143.542	-
Vay ngắn hạn khác		6.000.000.000	122.200.000.000
TỔNG CỘNG		<u>3.712.297.179.585</u>	<u>1.299.068.123.531</u>
<i>Trong đó:</i>			
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan	34	5.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngắn hạn khác		3.707.297.179.585	1.289.068.123.531

Các khoản vay và nợ ngắn hạn chủ yếu bao gồm vay dài hạn ngân hàng, trái phiếu dài hạn đến hạn trả và một số khoản vay từ các ngân hàng phục vụ mục đích bổ sung vốn kinh doanh và tài trợ một số dự án của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.2 Vay và nợ dài hạn

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Vay dài hạn	24.2.1	12.080.985.215.649	10.477.281.014.749
Khoản vay chuyển đổi	24.2.2	420.560.078.387	413.789.273.050
Trái phiếu phát hành	24.2.3	18.331.445.867.312	17.209.995.159.443
TỔNG CỘNG		<u>30.832.991.161.347</u>	<u>28.101.065.447.242</u>

24.2.1 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
<i>Bên cho vay</i>	<i>Thuyết minh</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	(i)	515.773.313.016 (147.363.803.719)	589.455.214.873 (147.363.803.718)
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	(ii)	153.304.342.888 (75.791.712.000)	187.869.966.672 (70.950.552.000)
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(iii)	5.577.850.000.000 (300.000.000.000)	3.970.000.000.000 (195.000.000.000)
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(iv)	3.082.835.769.516 (63.700.900.000)	2.027.296.322.565 (64.274.000.000)
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	(v)	1.743.066.396.000	1.771.617.555.000
Vay hợp vốn quốc tế	(vi)	2.700.592.357.166 (1.117.324.881.919)	3.107.910.079.170 (699.279.767.813)
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>			
Một số khoản vay khác		11.744.334.701	-
TỔNG CỘNG		<u>12.080.985.215.649</u>	<u>10.477.281.014.749</u>
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn		13.785.166.513.287	12.067.938.411.330
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.1)		(1.704.181.297.638)	(1.176.868.123.531)

(i) Vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung như sau:

<i>Hợp đồng số</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>		
01/2012/2390074/HĐTĐ	515.773.313.016	18 tháng 1 năm 2019	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) áp dụng với khách hàng cá nhân + 4,5%
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(147.363.803.719)</i>		
TỔNG CỘNG	<u>368.409.509.297</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn (tiếp theo)

24.2.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

(ii) Vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa như sau:

Hợp đồng số	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày đáo hạn	Lãi suất
	USD	VNĐ		
01/2006/HĐTD ngày 17 tháng 4 năm 2006 <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	399.131 (200.400)	8.693.063.161 (4.364.712.000)	Ngày 12 tháng 3 năm 2017	Lãi suất cố định 6%/năm
02/2006/HĐTD ngày 17 tháng 4 năm 2006 <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>		106.684.851.466 (56.427.000.000)	Ngày 12 tháng 3 năm 2017	Lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng + 4%
04/2007/HĐTD ngày 7 tháng 4 năm 2007 <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>		22.926.428.261 (15.000.000.000)	Ngày 15 tháng 8 năm 2017	Lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng + 4%
TỔNG CỘNG		77.512.630.888		
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>		153.304.342.888		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		(75.791.712.000)		

(iii) Vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam như sau:

Hợp đồng số	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày đáo hạn	Lãi suất
	USD	VNĐ		
01/2011/HĐTD-SAIDONG		790.000.000.000	Ngày 10 tháng 11 năm 2018	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Vietinbank + 5,5% và không vượt quá lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>		(300.000.000.000)		
01/2014-HDTDDA/NHCT106-TANLIENPHAT		4.787.850.000.000	Ngày 25 tháng 11 năm 2021	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Vietinbank + 3,5% và không vượt quá lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
		5.277.850.000.000		
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>		5.577.850.000.000		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		(300.000.000.000)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn (tiếp theo)

24.2.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

(iv) Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam như sau:

Hợp đồng số	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày đáo hạn	Lãi suất
	USD	VNĐ		
01/2010/HĐTD/VCB-VPLDN ngày 27 tháng 8 năm 2010 <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>		242.507.336.900 (60.000.000.000)	Ngày 17 tháng 9 năm 2020	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Vietcombank + 4,0%
01/2010/HĐTD/VCB-VPLDN ngày 27 tháng 8 năm 2010 <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	496.197 (170.000)	10.802.213.915 (3.700.900.000)	Ngày 17 tháng 9 năm 2020	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Vietcombank + 3,2%
01/2015/HĐTD/HAN.VCB - TANCANG tháng 2 năm 2015		1.056.258.104.103	Ngày 7 tháng 5 năm 2020	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Vietcombank + 3,6%
01/2014/HĐTD/HGM.VCB-VPLPQ ngày 13 tháng 5 năm 2014		1.773.268.114.598	Ngày 30 tháng 5 năm 2029	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Vietcombank + 3,5%
TỔNG CỘNG		3.019.134.869.516		
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>		3.082.835.769.516		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		(63.700.900.000)		

(v) Vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín như sau:

Hợp đồng số	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
	USD	VNĐ		
LD1413500066 ngày 15 tháng 5 năm 2014		1.743.066.396.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2019	Lãi suất huy động + 4%/năm
TỔNG CỘNG		1.743.066.396.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn (tiếp theo)

24.2.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

(vi) Khoản vay hợp vốn quốc tế

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã ký kết hợp đồng vay hợp vốn quốc tế với số tiền là 150 triệu đô la Mỹ, chịu lãi suất LIBOR + 5,5%/năm. Việc thanh toán gốc của khoản vay hợp vốn quốc tế này sẽ được chia thành 7 đợt, bắt đầu từ tháng thứ 18 cho đến tháng thứ 36 kể từ ngày giải ngân khoản vay. Một phần đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng tới của khoản vay này có giá trị 1.117 tỷ VNĐ được trình bày tại thuyết minh vay ngắn hạn.

24.2.2 Vay dài hạn ngân hàng Khoản vay chuyển đổi với Credit Suisse và Warburg Pincus

Đây là các khoản vay từ Credit Suisse và Warburg Pincus theo các Thỏa thuận vay chuyển đổi giữa Công ty Vincom Retail, công ty con với hai đối tác này ký trong năm 2013 và 2014 với giá trị lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 5 triệu đô la Mỹ, tương đương với 376.600.000.000 VNĐ và 53.800.000.000 VNĐ (chưa trừ chi phí đi vay phát sinh). Các khoản vay chuyển đổi này chịu lãi suất 8,75%/năm và có thể chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ sang cổ phần ưu đãi của Công ty Vincom Retail sau 3 tháng bắt đầu kể từ thời điểm sớm hơn giữa (i) ngày hoàn tất cuối cùng của giao dịch phát hành cổ phần ưu đãi bởi Công ty Vincom Retail cho Credit Suisse và Warburg Pincus; và (ii) ngày 31 tháng 3 năm 2014. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay này chưa được chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi của Công ty Vincom Retail.

24.2.3 Trái phiếu doanh nghiệp

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Trái phiếu trong nước (i)	14.162.447.121.486	13.164.924.305.360
Trái phiếu quốc tế (ii)	4.168.998.745.826	4.045.070.854.083
TỔNG CỘNG	<u>18.331.445.867.312</u>	<u>17.209.995.159.443</u>

(i) Trái phiếu trong nước phát hành

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn phát hành các loại trái phiếu doanh nghiệp sau:

- ▶ Loại trái phiếu thứ nhất có giá trị ghi sổ là 2.000 tỷ VNĐ bao gồm 2.000 trái phiếu, (trong đó 1.000 trái phiếu được phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2012 có kỳ hạn 4,5 năm và 1.000 trái phiếu được phát hành ngày 18 tháng 10 năm 2012 có kỳ hạn 3,5 năm) với lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả sau cao nhất của Vietinbank (+) chi phí huy động vốn khác (+) 6%/năm;
- ▶ Loại trái phiếu thứ hai có giá trị ghi sổ là 2.000 tỷ VNĐ bao gồm 2.000 trái phiếu phát hành vào ngày 2 tháng 4 năm 2013 (trong đó có 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm) với lãi suất thả nổi, được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân VNĐ trả sau kỳ hạn 12 tháng của BIDV, Vietcombank, Vietinbank, và Agribank (+) 5,5%/năm;
- ▶ Loại trái phiếu thứ ba có giá trị ghi sổ là 4.000 tỷ VNĐ bao gồm 400.000 trái phiếu được phát hành vào ngày 11 tháng 2 năm 2014 và có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 6 tháng trả sau bằng VNĐ được niêm yết tại sở giao dịch/chi nhánh của 4 ngân hàng tham chiếu, bao gồm Agribank, Vietinbank, BIDV và Vietcombank (+) 4%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn (tiếp theo)

24.2.3 Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)

- ▶ Loại trái phiếu thứ tư có giá trị ghi sổ là 3.000 tỷ VNĐ bao gồm 30.000.000 trái phiếu, được phát hành vào ngày 8 tháng 9 năm 2014 với kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 6 tháng trả sau bằng VNĐ được niêm yết của 4 ngân hàng tham chiếu, bao gồm Agribank, Vietinbank, BIDV và Vietcombank vào mỗi ngày xác định lãi suất (+) 4%;
- ▶ Loại trái phiếu thứ năm có giá trị ghi sổ là 800 tỷ VNĐ bao gồm 8.000.000 trái phiếu, được phát hành vào ngày 18 tháng 6 năm 2015 với kỳ hạn 4 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên (từ ngày phát hành đến nhưng không bao gồm ngày 16 tháng 9 năm 2015) là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 6 tháng trả sau bằng VNĐ được niêm yết của 4 ngân hàng tham chiếu, bao gồm Agribank, Vietinbank, BIDV và Vietcombank vào mỗi ngày xác định lãi suất (+) 4%.
- ▶ Loại trái phiếu thứ sáu có giá trị ghi sổ là 2.000 tỷ VNĐ bao gồm 20.000.000 trái phiếu, được phát hành vào ngày 2 tháng 6 năm 2015 với kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VNĐ được niêm yết của 4 ngân hàng tham chiếu, bao gồm Agribank, Vietinbank, BIDV và Vietcombank vào mỗi ngày xác định lãi suất (+) 5%.
- ▶ Loại trái phiếu thứ bảy có giá trị ghi sổ là 2.800 tỷ VNĐ bao gồm 2.800 trái phiếu, được phát hành vào ngày 18 tháng 6 năm 2015 với kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VNĐ của Vietinbank vào mỗi ngày xác định lãi suất (+) 3%.

(ii) Trái phiếu quốc tế

Trái phiếu quốc tế có giá trị theo mệnh giá là 200 triệu đô la Mỹ được phát hành trong tháng 11 năm 2013, với thời hạn 4,5 năm. Trái phiếu này không cần tài sản đảm bảo và có lãi suất cố định 11,625%/năm, lãi suất được trả 2 lần.

Tập đoàn phát hành các trái phiếu này nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cũng như nhu cầu vốn đầu tư các dự án phát triển bất động sản và các dự án khác.

24.3 Các thay đổi trong tài sản đảm bảo của các khoản vay và nợ

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay và nợ nói trên được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn Vingroup cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 ngoại trừ các thay đổi sau:

- ▶ Loại trái phiếu thứ sáu được đảm bảo bằng nghĩa vụ bảo lãnh của một công ty con
- ▶ Loại trái phiếu thứ bảy được đảm bảo bằng Trung Tâm thương mại Vincom Bà Triệu, cổ phiếu VIC của Công ty cổ phần Vinpearl và Cổ phiếu NHN, SDI của Công ty.
- ▶ Loại trái phiếu thứ nhất (Thuyết minh 24.2.3):
 - ▶ Giải chấp toàn bộ căn hộ thuộc tòa nhà T12, T15 tại dự án Vinhomes Times City;
 - ▶ Giải chấp 2 tòa nhà văn phòng T13, T26 tại dự án Vinhomes Times City;
 - ▶ Giải chấp toàn bộ các căn hộ tại dự án Vinhomes Royal City.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chủ yếu bao gồm các khoản dự phòng chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các căn hộ và biệt thự của Tập đoàn được bán ra trong những năm qua.

26. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 300 triệu đô la Mỹ được phát hành trong tháng 4 và tháng 7 năm 2012, với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không được đảm bảo và có lãi suất cố định 5%/năm. Theo điều khoản của trái phiếu chuyển đổi này, các trái chủ có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh vào ngày 3 tháng 10 hàng năm, bắt đầu từ ngày 3 tháng 10 năm 2012 cho tới ngày 3 tháng 10 năm 2016. Số dư trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 155.300.000 đô la Mỹ.

Đơn vị tính: USD

	<u>Thay đổi trong kỳ</u>				Ngày 30 tháng 6 năm 2015
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Phát hành thêm	Đã chuyển thành cổ phiếu	Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu	
Giá trị	163.200.000	-	7.900.000	-	155.300.000

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VNĐ
								Tổng cộng
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.296.036.790.000	1.781.641.494.624	(4.351.625.014.572)	17.845.114.930	7.727.938.813.282	4.144.705.643.024	18.616.542.841.288	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.934.485.861.314	282.485.655.859	2.216.971.517.173	
- Chuyển đổi trái phiếu	348.330.000	1.741.670.000	-	-	-	-	2.090.000.000	
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	33.011.130.990	1.376.700.940.087	-	-	1.225.361.866	1.410.937.432.943	
- Trích quỹ	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-	
- Góp vốn từ cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	522.923.188.753	522.923.188.753	
- Tăng lợi ích của cổ đông không kiểm soát do mua bán công ty con	-	-	-	-	-	-	-	
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1.697.439.654.681	1.697.439.654.681	
- Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	(288.850.999.997)	(419.913.687.502)	(419.913.687.502)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	9.296.385.120.000	1.816.394.295.614	(2.974.924.074.485)	22.845.114.930	9.368.573.674.599	6.517.716.816.678	24.046.990.947.336	
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	14.545.550.980.000	4.582.534.150.067	(2.974.924.074.484)	22.845.114.930	4.220.035.125.587	6.888.591.962.940	27.284.633.259.040	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	717.243.190.312	(24.580.095.813)	692.663.094.499	
- Chuyển đổi trái phiếu	42.335.870.000	122.774.130.000	-	-	-	-	165.110.000.000	
- Trích quỹ	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-	
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2.325.867.470.000	2.325.867.470.000	
- Tăng/ (giảm) do mua bán công ty con	-	472.456.812.204	-	-	(55.973.429.174)	(33.822.375.273)	392.661.007.757	
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(216.240.275.000)	(216.240.275.000)	
- Điều chỉnh giảm khác	-	(94.853.325.341)	-	-	181.294.304.277	(178.055.416.737)	(91.614.437.800)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	14.587.886.850.000	5.082.911.766.930	(2.974.924.074.484)	27.845.114.930	5.057.599.191.002	8.761.761.270.117	30.543.080.118.495	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II - 2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý II - 2014
Tổng doanh thu	6.035.578.292.221	7.693.765.313.144
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	3.445.304.563.942	6.302.997.212.033
<i>Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan</i>	571.280.519.156	532.126.359.642
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan</i>	763.356.024.430	568.830.631.198
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan</i>	171.644.732.931	184.942.141.341
<i>Doanh thu bán hàng siêu thị</i>	796.409.965.724	23.767.261.419
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan</i>	93.138.922.738	23.931.586.620
<i>Doanh thu từ dịch vụ quản lý, cho thuê căn hộ/biệt thự và cung cấp các dịch vụ liên quan</i>	84.098.063.367	51.537.738.455
<i>Doanh thu khác</i>	110.345.499.932	5.632.382.437
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.104.920.098)	(2.054.090.952)
Doanh thu thuần	6.031.473.372.123	7.691.711.222.192
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	3.445.304.563.942	6.302.997.212.033
<i>Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan</i>	571.280.519.156	532.126.359.642
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan</i>	759.251.104.332	566.776.540.246
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan</i>	171.644.732.931	184.942.141.341
<i>Doanh thu từ kinh doanh hàng hóa tại siêu thị, cửa hàng tiện ích và showroom thời trang</i>	796.409.965.724	23.767.261.419
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan</i>	93.138.922.738	23.931.586.620
<i>Doanh thu từ dịch vụ quản lý, cho thuê căn hộ/biệt thự và cung cấp các dịch vụ liên quan</i>	84.098.063.367	51.537.738.455
<i>Doanh thu khác</i>	110.345.499.932	5.632.382.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II - 2015</i>	<i>Quý II - 2014</i>
Lãi tiền gửi và cho vay	595.223.908.400	316.799.847.971
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.103.093.715	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.818.523.653	11.657.039
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	6.449.926.630	50.495.800.000
Thu nhập tài chính khác	1.647.290.231	102.730.434.538
TỔNG CỘNG	<u>608.242.742.629</u>	<u>470.037.739.548</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II - 2015</i>	<i>Quý II - 2014</i>
Giá vốn bất động sản chuyển nhượng	2.000.384.865.225	4.090.022.505.175
Chi phí cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	265.128.124.458	212.434.694.623
Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên	602.883.125.984	292.456.151.353
Giá vốn cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan	130.699.175.176	124.986.568.325
Giá vốn bán hàng siêu thị	698.187.087.214	13.135.211.257
Giá vốn cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan	69.821.649.865	16.782.885.792
Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý, cho thuê căn hộ/biệt thự và cung cấp các dịch vụ liên quan	59.719.835.920	37.912.049.431
Giá vốn khác	72.757.858.074	8.701.168.853
TỔNG CỘNG	<u>3.899.581.721.915</u>	<u>4.796.431.234.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II - 2015</i>	<i>Quý II - 2014</i>
Chi phí lãi vay	584.927.696.622	740.281.320.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.393.285.855	1.030.628.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.816.995.960	145.749.604.560
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	14.181.835.760	52.861.838.182
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.299.160.000)	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	230.467.273.386
Chiết khấu thanh toán	91.570.386.856	-
Chi phí tài chính khác	12.870.650.080	3.588.816.333
TỔNG CỘNG	<u>837.461.691.132</u>	<u>1.173.979.481.459</u>

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II - 2015</i>	<i>Quý II - 2014</i>
Thu nhập khác	62.355.438.222	50.006.583.141
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.029.208.312	6.714.502.025
Thu nhập từ phạt hợp đồng	36.123.823.784	34.626.704.260
Thu nhập khác	19.202.406.126	8.665.376.856
Chi phí khác	165.101.884.183	10.710.054.030
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	1.021.210.310	1.020.120.400
Chi phí phạt hợp đồng và phạt khác	163.927.003.843	5.910.269.946
Chi phí khác	153.670.030	3.779.663.684
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>(102.746.445.961)</u>	<u>39.296.529.111</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý II - 2015</i>	<i>Quý II - 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	253.038.220.778	517.047.979.092
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(16.397.152.126)	(2.433.360.264)
TỔNG CỘNG	<u>236.641.068.652</u>	<u>514.614.618.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Phí quản lý và dịch vụ phải thu	7.920.000.000
		Phí quản lý và dịch vụ đã thu	(7.920.000.000)
		Phí dịch vụ bảo vệ phải thu	7.896.284.000
		Phí dịch vụ bảo vệ đã thu	(7.712.029.998)
		Chi phí thuê văn phòng và ăn ca phải trả	(21.054.501.515)
		Chi phí thuê văn phòng và ăn ca đã trả	18.981.185.974
		Các khoản thanh toán/phải thu khác	316.966.219
		Các khoản nhận tiền/phải trả khác	(282.057.769)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	1.388.888.889
Công ty Ngọc Viễn Đông	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	(282.916.667)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Tập đoàn đã cung cấp các khoản vay cho các bên liên quan với lãi suất 7%/năm và nhận các khoản vay từ các bên liên quan với lãi suất 7%/năm. Các khoản cho vay/vay này không có tài sản đảm bảo và được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ.

Trong kỳ, Tập đoàn cung cấp và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Trong kỳ, Tập đoàn không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu từ các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2014: không). Việc đánh giá này được thực hiện hàng kỳ thông qua việc xem xét khả năng tài chính và thị trường hoạt động của các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Phải thu từ chuyển nhượng tài sản	163.113.907.212
Thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên quản lý chủ chốt	Phí dịch vụ phải thu	79.912.101
Gia đình của thành viên quản lý chủ chốt	Gia đình của thành viên quản lý chủ chốt	Phí dịch vụ phải thu	57.199.106
			163.251.018.419
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Phí cung cấp dịch vụ phải thu	135.166.166
Công ty BĐS Thăng Long	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	2.035.498.594
			2.170.664.760
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 21, Thuyết minh số 23.1)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Chi phí thuê văn phòng và ăn ca phải trả	814.893.101
Công ty Ngọc Viễn Đông	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	584.305.556
			1.399.198.657

Chi tiết các khoản cho vay và lãi suất với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	<i>Số dư cho vay VNĐ</i>
Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 8)					
Công ty BĐS Thăng Long	Công ty liên kết	7%/năm	Tháng 12 năm 2015	Không có	54.204.181.818
					54.204.181.818

Chi tiết vay và nợ với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	<i>Số dư cho vay VNĐ</i>
Vay và nợ ngắn hạn (Thuyết minh số 24)					
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	Công ty liên kết	7%/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Không có	5.000.000.000
					5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các khoản đầu tư

STT	Bên nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Số vốn thực góp	Số vốn chưa góp	
		Vốn góp của bên nhận đầu tư	Số tiền	%	Số tiền	Số tiền
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
1	Công ty Ngọc Viễn Đông	1.153.850.000.000	519.232.500.000	45%	6.000.000.000	513.232.500.000
		<u>1.153.850.000.000</u>	<u>519.232.500.000</u>		<u>6.000.000.000</u>	<u>513.232.500.000</u>

Các cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng

Tập đoàn đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc triển khai các dự án bất động sản của Tập đoàn. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 ước tính là 7.871 tỷ VNĐ, trong đó cam kết trả tiền sử dụng đất là 797 tỷ VNĐ.

Các cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động mà Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn, là bên cho thuê, cho thuê văn phòng, quầy hàng và không gian đa chức năng theo thoả thuận cho thuê. Số tiền thuê tối thiểu theo các thoả thuận này vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	1.269.817.748.432	1.213.400.118.896
Trên 1 đến 5 năm	1.847.827.602.043	1.930.482.028.651
Trên 5 năm	<u>1.175.807.397.168</u>	<u>1.360.077.632.919</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.293.452.747.643</u>	<u>4.503.959.780.466</u>

Các cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động mà Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn, là bên đi thuê, đã ký kết một số hợp đồng thuê hoạt động với số tiền thuê tối thiểu theo các thoả thuận này vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	328.459.065.867	351.658.622.267
Trên 1 đến 5 năm	956.801.480.845	655.215.574.220
Trên 5 năm	<u>4.088.809.927.421</u>	<u>3.797.111.323.359</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.374.070.474.133</u>	<u>4.803.985.519.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết khác

Cam kết liên quan đến dự án bất động sản tại số 235 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 4 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty và các đối tác doanh nghiệp, Công ty cam kết chuyển một khoản tiền đặt cọc với giá trị là 105 tỷ VNĐ để thực hiện một dự án bất động sản tại 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội cũng như cam kết hỗ trợ một số đối tác doanh nghiệp này với số tiền là 105 tỷ VNĐ. Các khoản cam kết này sẽ được chuyển thành vốn góp của Công ty BĐS Thăng Long, là công ty được thành lập để thực hiện dự án bất động sản này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, khoản cam kết còn lại trong thỏa thuận là 192,5 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết theo Thỏa thuận hợp tác với các công ty đối tác

Theo thỏa thuận của Công ty với một số đối tác doanh nghiệp trong tháng 4 năm 2015 về việc thành lập công ty Xalivico để phát triển dự án bất động sản. Theo thỏa thuận, Công ty đồng ý hỗ trợ cho các đối tác này thực hiện việc di dời với tổng số tiền là 76,4 tỷ VNĐ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số tiền cam kết còn phải thanh toán theo thỏa thuận này là 47,2 tỷ VNĐ.

Cam kết liên quan đến Dự án bất động sản tại số 69B Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Theo thỏa thuận đền bù ký ngày 30 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty với các đối tác doanh nghiệp, Công ty đồng ý đền bù một khoản 128 tỷ VNĐ cho mục đích giải phóng mặt bằng để thực hiện một dự án bất động sản tại khu đất 69B Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản cam kết còn lại trong thỏa thuận là 86,7 tỷ VNĐ.

Cam kết liên quan đến việc chuyển nhượng một phần tòa nhà Vincom City Towers

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2006, Tập đoàn đã chuyển nhượng một phần tài sản thuộc tòa nhà Vincom City Towers cho một đối tác doanh nghiệp. Theo Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên, Tập đoàn cũng cam kết chuyển giao các bất động sản đầu tư sau cho đối tác doanh nghiệp này vào ngày 20 tháng 7 năm 2052:

- (i) Quyền sở hữu ½ khu vực thương mại (từ tầng 1 đến tầng 6 tòa nhà Vincom City Towers ("Tòa nhà") không bao gồm khu lễ tân và khu thang máy tầng 1 có diện tích là 160m²); và
- (ii) Quyền sở hữu 31,156% tầng hầm B1, B2 của tòa nhà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ("UBND thành phố Hà Nội")

Theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2011 ban hành bởi UBND thành phố Hà Nội, Công ty Sài Đồng có trách nhiệm hoàn trả lô đất số G4-HH16 (có diện tích 43.542 m²) và lô đất G4-NT (có diện tích ước tính khoảng 5.293 m²) thuộc Dự án Vinhomes Riverside cho UBND thành phố Hà Nội xây dựng trường mẫu giáo.

Cam kết theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký với một đối tác doanh nghiệp


Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký ngày 31 tháng 12 năm 2014 với một đối tác doanh nghiệp, Công ty cam kết nhận chuyển nhượng không hủy ngang 15.000.000 cổ phần, tương đương 5% vốn điều lệ trong một công ty hiện đang sở hữu một dự án bất động sản tiềm năng tại Hà Nội với số tiền là 180 tỷ VNĐ.

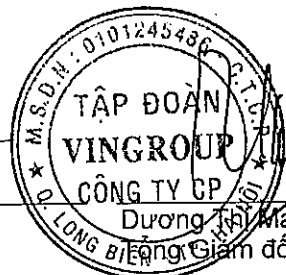
36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Số liệu so sánh là số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (EY) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

 _____ Ngô Nguyệt Hằng Người lập	 _____ Nguyễn Thị Thu Hiền Kế toán trưởng	 _____ Dương Thị Mai Hoa Giám đốc
--	---	---



Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Vincom Retail	Công ty Vincom Retail	100,00	98,09	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH MTV Vincom Center B Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty Vincom Center B HCM	100,00	98,09	Số 72, Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	▶ Cho thuê mặt bằng bán lẻ
3	Công ty TNHH Vincom Center Bà Triệu	Công ty Vincom Center Bà Triệu	100,00	98,09	Số 191, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	▶ Cho thuê mặt bằng bán lẻ
4	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hải Phòng	Công ty BĐS Hải Phòng	100,00	98,09	Số 5, đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
5	Công ty TNHH MTV Vincom Mega Mall Royal City	Công ty VMM Royal City	100,00	98,09	Số 72A, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	▶ Cho thuê mặt bằng bán lẻ
6	Công ty TNHH Vincom Center Hạ Long	Công ty Vincom Center Hạ Long	100,00	98,09	Khu Cột Đồng Hồ, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	▶ Cho thuê mặt bằng bán lẻ
7	Công ty TNHH Vincom Mega Mall Times City	Công ty VMM Times City	100,00	98,09	Số 458, phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội	▶ Cho thuê mặt bằng bán lẻ
8	Công ty TNHH Metropolis	Công ty Metropolis	100,00	98,09	Số 72, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
9	Công ty TNHH Riverview Complex Đà Nẵng	Công ty Riverview Đà Nẵng	97,11	95,26	Đường Ngô Quyền, Phường An Bắc Hải, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	▶ Cho thuê mặt bằng bán lẻ
10	Công ty TNHH Vincom Thủ Đức	Công ty Vincom Center Thủ Đức	100,00	98,09	Số 72, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	▶ Cho thuê mặt bằng bán lẻ
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	Công ty Suối Hoa	88,00	86,32	Kim 1 + 200, Đường Trần Hưng Đạo, P. Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, môi giới, tư vấn và đầu giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015 (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
12	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vin Tây	Công ty Vin Tây	95,00	93,19	14, Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam	▶ Cho thuê mặt bằng bán lẻ
13	Công ty TNHH Quản lý Khách sạn Vinpearl	Công ty Quản lý Khách sạn Vinpearl	100,00	87,87	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	▶ Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, môi giới, đấu giá bất động sản, quảng bá tour du lịch, dịch vụ lưu trú ngắn ngày
14	Công ty TNHH Quản lý sân Golf Vinpearl	Công ty Quản lý sân Golf Vinpearl	100,00	87,87	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	▶ Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý
15	Công ty Cổ phần Vinpearl	Công ty Vinpearl	100,00	87,87	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, Nha Trang, Khánh Hòa	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
16	Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Công ty Vinpearl Nha Trang	100,00	87,87	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
17	Công ty TNHH MTV Vinpearl Đà Nẵng	Công ty Vinpearl Đà Nẵng	100,00	87,87	Đường Trường Sa, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
18	Công ty TNHH MTV Vinpearl Hội An	Công ty Vinpearl Hội An	100,00	87,87	Khởi Phước Hải, phường Cửa Đại, Hội An, Quảng Nam	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
19	Công ty Cổ phần Vinpearl Quy Nhơn	Công ty Vinpearl Quy Nhơn	98,00	86,12	Thôn Hải Giang, xã Nhơn Hải, Quy Nhơn, Bình Định	▶ Cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái và các loại hình du lịch khác
20	Công ty TNHH Future Property Invest	Công ty FPI	100,00	87,87	Đường Trường Sa, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
21	Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một	Công ty Hòn Một	83,63	73,49	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, Nha Trang, Khánh Hòa	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015 (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
22	Công ty TNHH Khách sạn và Du lịch Tây Hồ View	Công ty Tây Hồ View	70,00	61,51	58 Tây Hồ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
23	Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Công ty Vinpearl Bãi Dài	90,00	79,09	17A Bạch Đằng, Phường Phước Tiến, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
24	Công ty TNHH Đầu tư Cam Ranh	Công ty Cam Ranh	90,00	79,09	Số 16, Mạc Đĩnh Chi, phường Phước Tiến, Nha Trang, Khánh Hòa	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
25	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hòn Tre	Công ty Hòn Tre	90,00	79,09	Số 42/2 Đồng Nai, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
26	Công ty TNHH MTV Vinpearl Phú Quốc	Công ty Vinpearl Phú Quốc	100,00	48,33	Khu Bãi Dài, Xã Gành Dầu, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
27	Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Công ty Vinpearl Hạ Long	100,00	87,87	Đảo Rều, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	Công ty Du lịch Phú Quốc	55,00	48,33	Khu Bãi Dài, Xã Gành Dầu, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
29	Công ty TNHH Quản lý Vincharm SPA	Công ty Vincharm SPA	100,00	87,87	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	▶ Cung cấp dịch vụ chăm sóc sắc đẹp
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia	Công ty Hoàng Gia	98,36	98,36	Số 72A, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
31	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội	Công ty Nam Hà Nội	97,90	95,21	Số 458 đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Công ty Sài Đồng	94,00	94,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015 (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
33	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản và Phát triển Hạ tầng Đô thị Hà Thành	Công ty Hà Thành	100,00	100,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
34	Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	Công ty Xavinco	96,44	96,42	Số 191, phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
35	Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long	Công ty Tây Tăng Long	59,00	53,06	Số 72, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
36	Công ty TNHH Hợp tác Kinh doanh và Phát triển ISADO	Công ty ISADO	70,00	65,80	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Công ty Tân Liên Phát	75,00	74,38	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
38	Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Ngân	Công ty Hồng Ngân	99,00	93,06	Số 31 Ngô Giếng, phố Đông Các, phường Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, thành phố Hà Nội	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
39	Công ty TNHH Xalivico	Công ty Xalivico	74,00	71,35	233 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, HN	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
40	Công ty TNHH Bất động sản Ánh Sao	Công ty Ánh Sao	94,00	94,00	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
41	Công ty TNHH Vinpearland	Công ty Vinpearland	100,00	100,00	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyễn, thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	▶ Cung cấp dịch vụ công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
42	Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư và Phát triển Thời Đại	Công ty Thời Đại	100,00	100,00	Số 72, Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	▶ Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
43	Công ty TNHH Marketing VME	Công ty Marketing VME	100,00	99,71	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	▶ Cung cấp dịch vụ marketing

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015 (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
44	Công ty TNHH MTV Vinschool	Công ty Vinschool	100,00	100,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Cung cấp dịch vụ giáo dục
45	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	Công ty Vinmec	100,00	95,25	Số 458 đường Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ bệnh viện
46	Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thương mại BFF	Công ty BFF	86,96	86,96	Số 72, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ trong các cửa hàng chuyên doanh
47	Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Vinhomes 1	Công ty Vinhomes 1	100,00	100,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Kinh doanh bất động sản
48	Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Vinhomes 2	Công ty Vinhomes 2	100,00	99,71	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Kinh doanh bất động sản
49	Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Vinhomes	Công ty Quản lý Bất động sản Vinhomes	100,00	100,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Cung cấp dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo và môi giới về bất động sản
50	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom	Công ty Bảo vệ Vincom	100,00	100,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
51	Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Quản lý Cảnh quan Vinlandscape	Công ty Vinlandscape	100,00	100,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
52	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	Công ty Quản lý Xây dựng Vincom 1	100,00	100,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
53	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 2	Công ty Quản lý Xây dựng Vincom 2	100,00	99,71	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
54	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 3	Công ty Quản lý Xây dựng Vincom 3	100,00	99,71	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015 (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
55	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 4	Công ty Quản lý Xây dựng Vincom 4	100,00	99,71	Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
56	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 5	Công ty Quản lý Xây dựng Vincom 5	100,00	99,71	Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
57	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 6	Công ty Quản lý Xây dựng Vincom 6	100,00	99,71	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
58	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 7	Công ty Quản lý Xây dựng Vincom 7	100,00	99,71	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
59	Công ty TNHH VinEcom	Công ty VinEcom	55,00	55,00	Tower 2, Khu đô thị Times City, số 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng	Bán lẻ qua điện thoại và internet
60	Công ty Cổ phần Vinfashion	Công ty Vinfashion	70,00	70,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	May trang phục Bán buôn vải, hàng may sẵn, giấy dếp
61	Công ty Cổ phần Siêu thị VinMart	Công ty Siêu thị Vinmart	69,50	69,50	Số 72, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ trong các cửa hàng chuyên doanh
62	Công ty Cổ phần Siêu thị Đại Dương	Công ty Siêu thị Đại Dương	80,00	55,60	Số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Bán lẻ trong các cửa hàng chuyên doanh
63	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vinpro	Công ty Vinpro	100,00	99,71	Số 72, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn, máy tính, phần mềm và thiết bị viễn thông
64	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinDS	Công ty Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinDS	70,00	70,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Bán lẻ tại các trung tâm thương mại hoặc cửa hàng tiện ích
65	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp VinGS	Công ty VinGS	100,00	100,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015 (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
66	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Siêu tốc	Công ty Siêu tốc	100,00	98,51	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Cung cấp dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác liên quan
67	Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy	Công ty VinAcademy	100,00	99,71	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Cung cấp dịch vụ giáo dục
68	Công ty TNHH đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp Vineco	Công ty Vineco	70,00	70,00	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
69	Công ty TNHH đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp Vineco Tam Đảo	Công ty Vineco Tam Đảo	89,02	62,32	Thôn Cơ Quan, TT Gia Khánh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
70	Công ty Cổ phần Vinlinks	Công ty Vinlinks	80,00	80,00	Tầng 5, toà nhà 3D, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác liên quan
71	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Hợp Nhất ⁽²⁾	Công ty Chuyển phát nhanh Hợp Nhất	99,92	79,93	Tầng 8, toà nhà 3D đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác liên quan
72	Công ty Cổ phần Hợp Nhất Thương mại ⁽³⁾	Công ty Hợp Nhất Thương mại	99,80	79,84	Tầng 5, toà nhà 3D, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bán lẻ
73	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	Công ty Triển lãm Việt Nam	89,42	89,42	148 Đường Giảng Võ, phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Hà Nội	Tổ chức hội trợ, triển lãm, hội nghị trong và ngoài nước

⁽¹⁾ Tên địa chỉ đầy đủ: Số 7, đường Bàng Lãng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, Hà Nội.

⁽²⁾ Công ty Chuyển phát nhanh Hợp nhất được sáp nhập vào công ty Vinlinks tại ngày 1 tháng 7 năm 2015

⁽³⁾ Công ty Hợp nhất thương mại đang hoàn tất các thủ tục giải thể theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 6 năm 2015.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

PL	CHỈ TIÊU	Quý II -2015	Quý II -2014	Chênh lệch	%	Năm 2015
01	Tổng doanh thu	6.035.578.292.221	7.693.765.313.144	(1.658.187.020.923)	-21,55%	12.433.851.967.481
02	Các khoản giảm trừ	4.104.920.098	2.054.090.952	2.050.829.146	99,84%	8.243.210.329
10	Doanh thu thuần	6.031.473.372.123	7.691.711.222.192	(1.660.237.850.069)	-21,58%	12.425.608.757.152
11	Giá vốn hàng bán	3.899.581.721.915	4.796.431.234.808	(896.849.512.893)	-18,70%	8.050.501.524.538
20	Lợi nhuận gộp	2.131.891.650.208	2.895.279.987.384	(763.388.337.176)	-26,37%	4.375.107.232.614
21	Doanh thu tài chính	608.242.742.629	470.037.739.548	138.205.003.081	29,40%	932.168.590.769
22	Chi phí tài chính	837.461.691.132	1.173.979.481.459	(336.517.790.327)	-28,66%	1.610.144.563.643
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	584.927.696.622	740.281.320.731	(155.353.624.109)		1.085.844.302.184
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	8.764.934.054	(22.231.371.820)	30.996.305.874	-139,43%	16.696.229.545
25	Chi phí bán hàng	379.966.966.260	123.229.350.006	256.737.616.254	208,34%	721.974.427.166
26	Chi phí QLDN	856.815.798.148	421.869.049.259	434.946.748.889	103,10%	1.509.217.106.184
30	Lợi nhuận thuần	674.654.871.351	1.624.008.474.388	(949.353.603.037)	-58,46%	1.482.635.955.935
31	Thu nhập khác	62.355.438.222	50.006.583.141	12.348.855.081	24,69%	104.041.887.389
32	Chi phí khác	165.101.884.183	10.710.054.030	154.391.830.153	1441,56%	323.027.453.596
40	Lợi nhuận khác	(102.746.445.961)	39.296.529.111	(142.042.975.072)	-361,46%	(218.985.566.207)
50	Lợi nhuận trước thuế	571.908.425.390	1.663.305.003.499	(1.091.396.578.109)	-65,62%	1.263.650.389.728
	Chi phí thuế TNDN	236.641.068.652	514.614.618.828	(277.973.550.176)	-54,02%	570.987.295.229
51	CP thuế TNDN hiện hành	253.038.220.778	517.047.979.092	(264.009.758.314)	-51,06%	597.303.887.829
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(16.397.152.126)	(2.433.360.264)	(13.963.791.862)	573,85%	(26.316.592.600)
60	Lợi nhuận sau thuế	335.267.356.738	1.148.690.384.671	(813.423.027.933)	-70,81%	692.663.094.499
61	LN sau thuế của CĐ cty	289.302.482.445	858.797.477.324	(569.494.994.879)	-66,31%	717.243.190.312
62	LN sau thuế của CĐ th.s	45.964.874.293	289.892.907.348	(243.928.033.055)	-84,14%	(24.580.095.813)

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KQKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

- Doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp giảm chủ yếu do quý 2 năm 2015 chỉ ghi nhận doanh thu từ việc bàn giao các căn hộ còn lại của hai dự án Vinhomes Times City và Vinhomes Royal City.
- Doanh thu tài chính tăng trong kỳ chủ yếu do tăng từ doanh thu cho vay và tiền gửi
- Quý 2 năm 2014 có phát sinh lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dẫn đến phí tài chính cùng kỳ năm nay giảm
- Chi phí bán hàng và quản lý tăng do Tập đoàn đầu tư phát triển thêm các lĩnh vực kinh doanh mới như siêu thị, điện máy, thời trang...
- Chi phí khác tăng mạnh do trong kỳ Tập đoàn quyết định hủy một số hợp đồng để phục vụ mục đích kinh doanh

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	55,8%	61,2%
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	44,2%	38,8%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	72,4%	69,6%
Nợ vay / Tổng nguồn vốn (*)	%	34,3%	36,4%
Nợ thuần / Tổng nguồn vốn (*)	%	17,1%	21,1%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	27,6%	30,4%
Lợi ích của cổ đông thiểu số / Tổng nguồn vốn	%	8,1%	7,7%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,71	0,74
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,23	1,42
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,63%	2,5%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	5,6%	16,0%
Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,3%	8,0%

(*) Nợ vay là toàn bộ nợ vay ngắn hạn và dài hạn của các ngân hàng và tổ chức, nợ thuần = nợ vay - tiền và tương đương tiền - đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- cho vay

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc

